TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ VŨNG TÀU** TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 7 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trà My.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Song Hoàn;

2. Ông Hà Văn Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lan Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 203/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 56/2022/QĐ-ST ngày 15 tháng 7 năm 2022, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc Kim N, sinh năm 1992, nơi cư trú: 318/5 LL, Phường 7, thành phố VũT, tỉnh BR-VT.

Bị đơn: Ông Đoàn Minh T, sinh năm 1980, nơi cư trú: 12D7 TTT, Phường 9, thành phố VT, tỉnh BR-VT.

(*Bà N vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T vắng mặt không có đơn*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Kim N trình bày:

Bà và ông Đoàn Minh T quen biết nhau được 03 tháng thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 7, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 251 ngày 27-11-2015. Ngay sau khi kết hôn, ông T thường xuyên ăn nhậu về khuya hoặc đi qua đêm, không

quan tâm đến gia đình, đôi khi ông T còn dùng vũ lực với bà dẫn đến vợ chồng bất hòa, thường xuyên cãi vã. Bà cũng nhiều lần khuyên bảo, đề nghị chồng sửa đổi để vợ chồng cùng nhau xây dựng kinh tế, nuôi dạy con cái nhưng ông T không sửa đổi. Từ năm 2019 đến nay, bà và ông T đã không chung sống cùng nhau, bà ra ngoài sống cùng con chung của bà và ông T. Nay mâu thuẫn không thể hàn gắn, bà xác định không còn tình cảm với ông T, yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông Đoàn Minh T.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà và ông T có 01 con chung là cháu Đoàn Hoàng Long, sinh ngày 04-6-2015; bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, ông T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 5.000.000đ/tháng (năm triệu đồng/một tháng).

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Đoàn Minh T trình bày:

Ông xác định vợ chồng ông có mâu thuẫn và đã không chung sống cùng nhau từ năm 2019. Ông đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N về hôn nhân, con chung, cấp dưỡng; về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa,

Nguyên đơn vắng mặt, có đơn giữ nguyên các ý kiến trình bày ở giai đoạn trước khi xét xử và xin vắng mặt tại phiên tòa.

Bị đơn ông Đoàn Minh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để làm việc, tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vũng Tàu phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và nguyên đơn tuân thủ đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn không thực hiện đúng quy định pháp luật về tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu đã tiến hành các thủ tục tống đạt đối với nguyên đơn, bị đơn theo đúng quy định nhưng nguyên đơn vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do tại phiên tòa lần 2 nên Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ các quy định pháp luật về Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Ngọc Kim N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Đoàn Minh T nên đây là vụ án "tranh chấp ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Đoàn Minh T có nơi cư trú tại thành phố Vũng Tàu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Vũng Tàu theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn, bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập để tham gia phiên tòa lần thứ 2 nhưng nguyên đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Bà N và ông T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 7, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và đã được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 251 ngày 27-11-2015 nên là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà N trình bày: Ngay sau khi kết hôn, ông T đã thường xuyên ăn nhậu về khuya hoặc đi qua đêm, không quan tâm đến gia đình, đôi khi ông T còn dùng vũ lực với bà dẫn đến vợ chồng bất hòa, thường xuyên cãi vã. Từ năm 2019 đến nay, bà và ông T đã không chung sống cùng nhau, bà ra ngoài sống cùng con chung Đoàn Hoàng Long. Nay mâu thuẫn không thể hàn gắn, bà xác định không còn tình cảm với ông T.

Lời trình bày của bà N được ông T thừa nhận thông qua biên bản tự khai. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã gửi các văn bản tố tụng và triệu tập ông T tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông T không tham dự cũng như không có ý kiến phản hồi, cho thấy ông T không có thiện chí khắc phục mâu thuẫn để đoàn tụ gia đình.

Xét thấy, tình nghĩa vợ chồng phải xuất phát từ hai phía, cả hai cùng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Thực tế, bà N và ông T cùng xác định mâu thuẫn không thể hàn gắn, đã không chung sống cùng nhau từ năm 2019. Bà N giữ nguyên ý kiến trình bày, yêu cầu khởi kiện của mình, cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà N và ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét yêu cầu được chấm dứt quan hệ hôn nhân của bà N với ông T là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung, cấp dưỡng: Bà N và ông T thống nhất có 01 con chung là cháu Đoàn Hoàng Long, sinh ngày 04-6-2015; bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con 5.000.000đ/tháng. Xét yêu cầu được trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng của bà N, thấy rằng: cháu Đoàn Hoàng Long còn nhỏ, đang được bà N chăm sóc, nuôi dưỡng; ông T đồng ý với yêu cầu của bà N và ý kiến này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Long. Xét yêu cầu của bà N được ông T đồng ý và không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên căn cứ Khoản 2 Điều 81 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N về việc bà N được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu Long, ông T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 5.000.000đ/tháng.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà N, ông T cùng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ cấp dưỡng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc Kim N.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Ngọc Kim N được ly hôn với ông Đoàn Minh T.

Về con chung, cấp dưỡng: Bà Nguyễn Ngọc Kim N được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Đoàn Hoàng Long, sinh ngày 04-6-2015; ông Đoàn Minh T cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 5.000.000đ/tháng (năm triệu đồng/ một tháng). Việc cấp dưỡng được thực hiện từ khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung Đoàn Hoàng Long đủ 18 tuổi hoặc theo quy định của pháp luật Hôn nhân và gia đình.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền cản trở. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ của con hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Ngọc Kim N, ông Đoàn Minh T cùng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Ngọc Kim N phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001938 ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu; bà N đã nộp xong án phí.

Ông Đoàn Minh T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử theo trình tự phúc thẩm. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP. Vũng Tàu;
- Chi cục THADS TP. Vũng Tàu;
- UBND Phường 7, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Các đương sự;
- Văn phòng TAND TP. Vũng Tàu;
- Lưu: Tòa DS; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Trà My